

Bản án số: 256/2018/DS-PT

Ngày: 07/3/2018

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng góp vốn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phan Thị Liên**

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Huyền

Ông Phạm Hồng Giảng

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Đình Quyện – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Hà Thị Thuý Hằng – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 3 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 728/2017/TLPT-DS ngày 27 tháng 12 năm 2017 về việc “*Tranh chấp hợp đồng góp vốn*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 103/2017/DS-ST ngày 09/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 154/2018/QĐ – PT ngày 08/01/2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 949/2018/QĐ – PT ngày 05/02/2018, Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 510/2018/QĐ – PT ngày 05/02/2018, giữa các đương sự;

Nguyên đơn : Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1955

Địa chỉ: số 1430 ấp S, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Trần Sơn L, sinh năm 1982

Địa chỉ: 169/5 T, phường C, Quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh. (Văn bản uỷ quyền lập ngày 27/02/2018) (có mặt).

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1970

Địa chỉ: F3/3 Ấp SA, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Đặng Đình Hoàng M, sinh năm 1993 (Văn bản uỷ quyền lập ngày 03/02/2018) (có mặt).

Địa chỉ: B18/17 Tổ 148 Ấp B1A, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Trần Thanh T1, sinh năm 1977

Địa chỉ: 1418 ấp S, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Ông Trần Thanh T2, sinh năm 1979

3/ Ông Trần Thanh T3, sinh năm 1984

Cùng địa chỉ: 1410 ấp S, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh

4/ Bà Trần Thanh N1, sinh năm 1981

Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh L

5/ Ông Trần Hoàng N2, sinh năm 1987

6/ Bà Trần Thanh Mộng L, sinh năm 1995

Cùng địa chỉ: 1430 ấp S, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo uỷ quyền cho bà T1, ông T2, ông T3, bà N1, ông N2, bà L là Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1955 (Văn bản uỷ quyền lập ngày 13/12/2016) (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 26/01/2015, bản tự khai ngày 16/3/2015 của nguyên đơn Bà Nguyễn Thị T và trong quá trình xét xử người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Đồng Anh T4 trình bày:

Vào ngày 14/8/2005 Bà Nguyễn Thị T và Ông Nguyễn Văn D hùn vốn để mua một phần đất có diện tích 170 m² thuộc thửa 650, tờ bản đồ số 67, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh của ông Nguyễn Văn T5 với tổng số vàng 50 cây vàng SJC. Bà T đã tận tay đưa ông D 11,5 cây vàng SJC. Ông D yêu cầu để ông đứng tên và hứa sau khi bán được đất thì sẽ đưa cho Bà T 22 (hai mươi hai) cây vàng SJC. Đôi bên có làm giấy hợp đồng mua đất tờ cam kết với nội dung như trên. Ngày 20/12/2013 ông D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất nhận chuyển nhượng từ ông T5. Năm 2014 ông D đã chuyển nhượng toàn bộ phần đất trên cho người khác. Bà T đã liên hệ nhiều lần để yêu cầu ông D thanh toán tiền như thỏa thuận nhưng ông D không thanh toán dẫn đến phát sinh tranh chấp.

Bà T không biết ông D có vợ không. Tuy nhiên, giao dịch hùn vốn nhận chuyển nhượng đất là do cá nhân bà và cá nhân ông D thực hiện, không liên quan đến vợ của ông D (nếu có) nên Bà T yêu cầu cá nhân ông D trả cho bà số tiền 792.000.000 đồng (bảy trăm chín mươi hai triệu đồng) (tương đương 22 (hai mươi hai) lượng vàng SJC), trả một lần ngay khi bản án hoặc quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa, ông Tuấn đại diện Bà T vẫn giữ nguyên ý kiến, yêu cầu nêu trên. Ngoài ra, ông không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Tại bản tự khai ngày 11/10/2015 và trong các phiên hòa giải, người đại diện hợp pháp của bị đơn Ông Nguyễn Văn D là ông Ngô Đình B trình bày:

Vào ngày 14/8/2005 Bà Nguyễn Thị T có hùn 11,5 lượng vàng SJC cùng Ông Nguyễn Văn D để mua lô đất của ông Nguyễn Văn T5 có diện tích 170 m² thuộc thửa 650, tờ bản đồ số 67, xã V, huyện B. Hai bên thỏa thuận sau này ông D bán được lô đất trên thì ông D sẽ trả lại cho Bà T 22 (hai mươi hai) lượng vàng SJC. Sau đó Ông Nguyễn Văn D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất nêu trên. Đến ngày 30/6/2014 ông D đã chuyển nhượng phần đất trên cho bà Phụng giá 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng).

Nay Bà T yêu cầu ông D trả cho Bà T số tiền 792.000.000 đồng (bảy trăm chín mươi hai triệu đồng) tương đương 22(hai mươi hai) lượng vàng SJC thì ông đại diện ông D không đồng ý trả số tiền trên vì thực tế ông D bán phần đất trên với giá 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng). Ông D chỉ đồng ý trả cho Bà T số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) theo phương thức trả trong ba tháng, hai tháng đầu mỗi tháng trả 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng), tháng thứ ba trả 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng).

Ngoài ra, ông đại diện ông D không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Bà Trần Thanh T1, Ông Trần Thanh T2, Bà Trần Thanh N1, Ông Trần Thanh T3, Ông Trần Hoàng N2, Bà Trần Thanh Mộng L có người đại diện hợp pháp là Bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà Nguyễn Thị T là vợ của ông Trần Thanh K. Ông K chết vào ngày 24/12/2015. Quá trình chung sống Bà T và Ông K có 06 người con gồm Bà Trần Thanh T1, Ông Trần Thanh T2, Bà Trần Thanh N1, Ông Trần Thanh T3, Ông Trần Hoàng N2, Bà Trần Thanh Mộng L. Cha của Ông K là ông Trần Thanh C và mẹ của Ông K là bà Nguyễn Thị Đ, cha mẹ của Ông K đã chết từ lâu. Bà không biết chết khi nào vì họ đã chết trước khi bà và Ông K chung sống với nhau, bà không thể cung cấp giấy chứng tử của họ cho Tòa án. Ngoài ra, Ông K không còn bất kỳ người vợ hay người con đẻ, con riêng hoặc con nuôi nào khác. Các con chung của bà và Ông K do bà đại diện thống nhất yêu cầu Ông Nguyễn Văn D trả cho bà số tiền 792.000.000 đồng (bảy trăm chín mươi hai triệu đồng) (tương đương 22 lượng vàng SJC), trả một lần ngay khi bản án hoặc quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Bản án sơ thẩm đã tuyên:

Buộc Ông Nguyễn Văn D có trách nhiệm trả cho Bà Nguyễn Thị T số tiền 792.000.000 đồng (bảy trăm chín mươi hai triệu đồng) ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Các bên đương sự thi hành án tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp ông D chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo án tuyên, ông D phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự 2015.

Hủy giấy hợp đồng mua đất tở cam kết ngày 14/8/2005 giữa Bà Nguyễn Thị T với Ông Nguyễn Văn D.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/11/2017 bị đơn - Ông Nguyễn Văn D có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Nguyên đơn yêu cầu được giữ nguyên bản án sơ thẩm; Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, chỉ chấp nhận trả 11,5 cây vàng SJC tương đương tiền đồng Việt Nam và trả đúng giá vàng thị trường tại thời điểm trả theo giấy hợp đồng mua đất, tở cam kết lập ngày 14/8/2005; yêu cầu được giám định lại chữ viết và chữ ký, dấu vân tay của ông D trong giấy hợp đồng mua đất, tở cam kết lập ngày 14/8/2005; các đương sự không thống nhất được phương án hòa giải.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nhận xét Chủ tọa và Hội đồng xét xử, đương sự đã thực hiện đúng các qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 1 Điều 308 không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Bị đơn – Ông Nguyễn Văn D; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn – Ông Nguyễn Văn D yêu cầu sửa bản án dân sự sơ thẩm, chỉ đồng ý trả lại số tiền hùn vốn 11,5 lượng vàng SJC theo giá thị trường tại thời điểm trả cho Bà Nguyễn Thị T; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của của Bà Nguyễn Thị T yêu cầu ông D trả số tiền 792.000.000 đồng.

[2] Xét thấy bị đơn - ông D thừa nhận có nhận của Bà T 11,5 lượng vàng SJC để nhận chuyển nhượng đất của ông Nguyễn Văn T5 và để ông D đứng tên và hứa sau khi bán được đất thì sẽ đưa cho Bà T 22 lượng vàng SJC;

[3] Ngày 06/12/2016 đại diện của bị đơn - ông Ngô Đình B đồng ý trả số tiền 792.000.000 đồng theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhưng chia làm 02 đợt, đợt 1 ngày 31/12/2016 trả 200.000.000 đồng, đợt 2 trả số tiền còn lại trong 5 tháng.

[4] Xét giấy hợp đồng mua đất, tở cam kết lập ngày 14/8/2005 giữa ông D và Bà T với nội dung thỏa thuận là hoàn toàn tự nguyện, không trái với đạo đức xã hội và được đại diện của bị đơn xác nhận như lời khai trước đây được nêu ở nhận định, như vậy giao dịch dân sự giữa ông D và Bà T là hợp pháp có giá trị thực hiện, nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo đối với nội dung này. Như vậy yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn căn cứ vào giấy hợp đồng mua đất tở cam kết lập ngày 14/8/2005 để yêu cầu bị đơn trả số tiền 792.000.000 đồng như án sơ thẩm đã xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ phù hợp với diễn biến lời khai của bị đơn cấp sơ thẩm.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, phía người đại diện cho bị đơn yêu cầu được giám định chữ viết, chữ ký và dấu vân tay của ông D trong giấy hợp đồng mua đất từ cam kết lập ngày 14/8/2005 giữa ông D và Bà T, xét thấy tại cấp sơ thẩm phía bị đơn đã có lời khai xác nhận đã ký và điểm chỉ trên giấy hợp đồng mua đất từ cam kết lập ngày 14/8/2005 và tại biên bản giao nộp chứng cứ, tài liệu cũng xác định rõ Bị đơn không có ý kiến, yêu cầu gì khác, nên Hội đồng xét xử thấy không cần thiết phải giám định theo yêu cầu của phía người đại diện của bị đơn đối với nội dung này, vì chứng cứ đã được các đương sự thừa nhận nên không cần chứng minh.

[6] Xét nội dung cam kết của bị đơn đối với nguyên đơn theo chứng cứ giấy hợp đồng mua đất và từ cam kết lập ngày 14/8/2005 là phù hợp qui định của pháp luật, không vi phạm về qui định bằng vàng tại thời điểm 2005 nên giao dịch này có hiệu lực pháp luật và bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ; nội dung chứng cứ này đã thể hiện rõ quyền và nghĩa vụ của hai bên, phù hợp việc bị đơn bán đất không cần bàn bạc với nguyên đơn.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn D chịu 35.680.000 đồng (Ba mươi lăm triệu sáu trăm tám mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho Bà Nguyễn Thị T số tiền 17.840.000 đồng (Mười bảy triệu tám trăm bốn mươi ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số AE/2011/08464 ngày 10/02/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

[8] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn D phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 148; Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 285, Điều 286, Điều 287, Điều 288, Điều 290, Điều 299 và Điều 308 Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Khoản 4 Điều 19 Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng;

Căn cứ vào Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn – Ông Nguyễn Văn D; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – Bà Nguyễn Thị T:

Buộc Ông Nguyễn Văn D có trách nhiệm trả cho Bà Nguyễn Thị T số tiền 792.000.000 đồng (Bảy trăm chín mươi hai triệu đồng) ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Các bên đương sự thi hành án tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp ông D chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo án tuyên, ông D phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự 2015.

Hủy giấy hợp đồng mua đất tờ cam kết ngày 14/8/2005 giữa Bà Nguyễn Thị T với Ông Nguyễn Văn D.

Về án phí: Ông Nguyễn Văn D chịu 35.680.000 đồng (Ba mươi lăm triệu sáu trăm tám mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho Bà Nguyễn Thị T số tiền 17.840.000 đồng (Mười bảy triệu tám trăm bốn mươi ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số AE/2011/08464 ngày 10/02/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn D phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) và đã nộp đủ theo biên lai số AA/2017/0030889 ngày 28/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- TAND Cấp cao tại TP.Hồ Chí Minh;
- VKSND Cấp cao tại TP.Hồ Chí Minh;
- VKSND TP.HCM;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ. (30)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị Liên